

Số: 646/SXD-KTKHXD&HT

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 7 năm 2011

V/v hướng dẫn điều chỉnh chi phí nhân công,
chi phí máy thi công đối với các bộ đơn giá
xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh theo
mức lương tối thiểu mới từ ngày 01/01/2011.

Kính gửi:

- Các Sở, Ban ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố.

Thực hiện Công văn số 1861/UBND-CNXD ngày 05/7/2011 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh dự toán xây dựng theo mức lương tối thiểu mới.

Sở Xây dựng hướng dẫn điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công đối với các bộ đơn giá xây dựng công trình đã được quyết định công bố trên địa bàn tỉnh theo mức lương tối thiểu mới từ ngày 01/01/2011, như sau:

1. Các căn cứ pháp lý:

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật số 38/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản ngày 19/6/2009;

Căn cứ Nghị định 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định 108/2010/NĐ-CP ngày 29/10/2010 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở Công ty, xí nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động;

Căn cứ Thông tư số 36/2010/TT-BLĐTBXH ngày 18/11/2010 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện mức lương tối thiểu làm việc ở Công ty, xí nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động;

Căn cứ Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 23/6/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần lắp đặt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-UBND ngày 23/6/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc công bố Bộ Đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 23/6/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc công bố Bộ Đơn giá khảo sát xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 217/2008/QĐ-UBND ngày 07/8/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Bộ Đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 29/01/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi,

Căn cứ Công văn số 887/BXD-KTXD ngày 07/6/2011 của Bộ Xây dựng v/v hướng dẫn điều chỉnh dự toán xây dựng công trình theo mức lương tối thiểu mới từ 01/01/2011;

2. Nội dung điều chỉnh

Điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công, chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình đối với khối lượng thi công thực hiện từ ngày 01/01/2011 theo mức lương tối thiểu mới quy định tại Nghị định số 108/2010/NĐ-CP ngày 29/10/2010 của Chính phủ theo *Bảng số 1 - Phụ lục số 1*.

2.1. Điều chỉnh dự toán chi phí xây dựng

Dự toán xây dựng công trình được lập theo các Đơn giá xây dựng công trình tỉnh Quảng Ngãi công bố theo Quyết định số 1024/QĐ-UBND (Phần lắp đặt), Quyết định số 1026/QĐ-UBND (Phần xây dựng) được tính với mức lương tối thiểu là 450.000 đồng/tháng, cấp bậc tiền lương AI.8 ban hành theo Nghị định 205/2004/NĐ-CP ngày 24/12/2004 của Chính phủ được điều chỉnh như sau:

2.1.1. Điều chỉnh chi phí nhân công

Chi phí nhân công trong dự toán chi phí xây dựng lập theo các bộ Đơn giá xây dựng công trình tỉnh Quảng Ngãi nêu trên được nhân với hệ số điều chỉnh (K^{DC}_{NC}) phù hợp với chế độ mức lương tối thiểu vùng quy định tại Điều 2,3 của Nghị định số 108/2010/NĐ-CP.

- Hệ số điều chỉnh nhân công (K^{DC}_{NC}) tính theo công thức:

$$K^{DC}_{NC} = \frac{L_{TTM}}{L_{TTDG}}$$

Trong đó:

+ L_{TTM} : Lương tối thiểu mới theo vùng, quy định tại Nghị định 108/2010/NĐ-CP.

+ L_{TTDG} : Lương tối thiểu chung đã tính trong đơn giá.

Hệ số điều chỉnh (K^{DC}_{NC}) theo *Bảng số 2 - Phụ lục số 1*.

2.1.2. Điều chỉnh chi phí máy thi công

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi được UBND tỉnh công bố theo Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 29/01/2011 (gọi tắt là Bảng giá ca máy năm 2011) được lập phù hợp với mức lương tối thiểu vùng IV (830.000 đ/tháng) theo quy định của Nghị định 108/2010/NĐ-CP và giá nhiên liệu, năng lượng theo Thông cáo báo chí của Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam điều chỉnh giá các mặt hàng xăng dầu từ 19 giờ ngày 09/8/2010. Bảng giá ca máy năm 2011 tham khảo để áp dụng từ ngày 01/01/2011.

Chi phí máy thi công trong dự toán chi phí xây dựng được điều chỉnh theo phương pháp bù trừ trực tiếp theo hướng dẫn tại *Phụ lục số 2*.

2.2. Điều chỉnh dự toán chi phí khảo sát xây dựng

Dự toán chi phí khảo sát xây dựng được lập theo Đơn giá khảo sát xây dựng (công bố theo Quyết định số 1025/QĐ-UBND) được tính với mức lương tối thiểu là 450.000 đồng/tháng, cấp bậc tiền lương AI.8 ban hành theo Nghị định 205/2004/NĐ-CP ngày 24/12/2004 của Chính phủ được điều chỉnh như sau:

Chi phí nhân công trong dự toán khảo sát xây dựng được nhân với hệ số điều chỉnh (K_{NC}^{DC}) quy định tại *Bảng số 2 – Phụ lục số 1*.

Chi phí máy thi công trong dự toán khảo sát xây dựng được điều chỉnh theo phương pháp bù trừ trực tiếp đã được hướng dẫn tại *Điểm 2.1.2* nêu trên.

2.3. Điều chỉnh dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị

Dự toán chi phí khảo sát xây dựng được lập theo Đơn giá dịch vụ công ích đô thị (ban hành theo Quyết định số 217/2008/QĐ-UBND) được tính với mức lương tối thiểu là 540.000đ/tháng, cấp bậc tiền lương theo bảng lương A.1.5 nhóm II và nhóm III ban hành kèm theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ, chi phí nhân công máy thi công trong Đơn giá dịch vụ công ích đô thị được tính với mức lương tối thiểu là 450.000đ/tháng được điều chỉnh như sau:

Chi phí nhân công trong dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị được nhân với hệ số điều chỉnh (K_{NC}^{DC}) quy định tại *Bảng số 2 – Phụ lục số 1*.

Chi phí máy thi công trong dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị được điều chỉnh theo phương pháp bù trừ trực tiếp đã được hướng dẫn tại *Điểm 2.1.2* nêu trên.

2.4. Một số khoản chi phí khác tính bằng định mức tỷ lệ (%) trong dự toán xây dựng công trình được tính theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

2.5. Riêng đối với dự toán được xác định trên cơ sở Định mức dự toán xây dựng công trình: Phần xây dựng, lắp đặt và khảo sát xây dựng; Định mức dự toán trong công tác sửa chữa xây dựng; Các Định mức: Phần thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng, Phần thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp và Phần lắp đặt máy công nghệ đã được Bộ Xây dựng công bố, Chủ đầu tư điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công theo phương pháp bù trừ trực tiếp theo *Điểm 2.1.2* trên đây trong dự toán xây dựng, để xác định mức chi phí nhân công cần điều chỉnh phù hợp theo mức lương tối thiểu vùng quy định tại Điều 2 và Điều 3 Nghị định số 108/2010/NĐ-CP của Chính phủ.

2.6. Đối với dự toán xây dựng công trình lập theo đơn giá xây dựng do Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành công bố thì việc điều chỉnh dự toán theo hướng dẫn của Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành.

3. Về thẩm quyền quyết định điều chỉnh dự toán xây dựng công trình theo mức lương tối thiểu mới từ ngày 01/01/2011:

Thực hiện theo Mục 1 Công văn số 887/BXD-KTXD ngày 07/6/2011 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn điều chỉnh dự toán xây dựng công trình theo mức lương tối thiểu mới từ 01/01/2011, cụ thể như sau:

3.1. Đối với các dự án đầu tư xây dựng thực hiện việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trước ngày Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có hiệu lực thi hành, Chủ đầu tư thực hiện điều chỉnh dự toán xây dựng trên cơ sở điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công theo nội dung hướng dẫn nêu trên đối với những khối lượng còn lại của dự án, gói thầu thực hiện từ ngày 01/01/2011. Nếu dự toán công trình điều chỉnh làm vượt tổng mức đầu tư thì Chủ đầu tư báo cáo Người quyết định đầu tư xem xét, quyết định.

3.2. Đối với các dự án đầu tư xây dựng thực hiện việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định tại Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 và Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình thì việc điều chỉnh dự toán công trình do Chủ đầu tư quyết định.

3.3. Việc điều chỉnh giá hợp đồng, thanh toán khối lượng thực hiện hoàn thành từ ngày 01/01/2011 theo nội dung hợp đồng và các điều khoản đã thỏa thuận ký kết giữa các bên.

Sở Xây dựng hướng dẫn điều chỉnh dự toán xây dựng công trình theo mức lương tối thiểu mới từ ngày 01/01/2011 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi như trên. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các đơn vị phản ánh cho Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở XD: Lãnh đạo Sở, P.QLN&BDS, Thanh tra;
- Lưu : VT, KTKHXD&HT.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

(Đã ký)

Phan Thanh Hùng

PHỤ LỤC SỐ 1

(Kèm theo Công văn số 646/SXD-KTKH XD&HT ngày 27/7/2011 của Sở Xây dựng)

1. BẢNG SỐ 1: MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU ÁP DỤNG TỪ 01/01/2011 THEO NGHỊ ĐỊNH 108/2010/NĐ-CP:

Vùng	Các địa phương thuộc vùng	Mức lương tối thiểu
III	Thành phố Quảng Ngãi; các huyện: Sơn Tịnh, Bình Sơn	1.050.000 đ/tháng
IV	Các huyện còn lại của tỉnh Quảng Ngãi	830.000 đ/tháng

2. BẢNG SỐ 2: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH CHI PHÍ NHÂN CÔNG

Đơn giá, mức lương		Hệ số điều chỉnh nhân công (K_{NC}^{DC})	
Đơn giá	Mức lương tối thiểu chung trong đơn giá đồng/tháng	Vùng III 1.050.000 đồng/tháng	Vùng IV 830.000 đồng/tháng
Đơn giá phần xây dựng, lắp đặt, khảo sát	450.000	2,333	1,844
Đơn giá dịch vụ công ích đô thị	540.000	1,944	1,537

PHỤ LỤC SỐ 2
HƯỚNG DẪN ĐIỀU CHỈNH CHI PHÍ MÁY THI CÔNG TRONG
DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THEO PHƯƠNG PHÁP
BÙ TRỪ TRỰC TIẾP

(Kèm theo Công văn số 646/SXD-KTKH&HT ngày 27/7/2011 của Sở Xây dựng)

1. Phương pháp tính:

Chi phí máy thi công trong dự toán chi phí xây dựng công trình lập theo các bộ đơn giá (CPM) phần xây dựng, phần lắp đặt, phần khảo sát xây dựng, dịch vụ công ích đô thị có thể tham khảo các cách tính điều chỉnh sau:

a. Điều chỉnh chi phí máy thi công theo giá ca máy mới

Theo cách tính điều chỉnh này, không cần quan tâm đến chi phí máy thi công theo các bộ đơn giá (*phần xây dựng, phần lắp đặt, phần khảo sát xây dựng, dịch vụ công ích đô thị*) đã công bố.

Chi phí máy thi công tính theo công thức (1):

$$CPM = \sum_{i=1}^n C_A^i \times [G_{CMM}^i + M_{NL}^i \times (G_2^i - G_1^i) \times K_p^i + M_{TL}^i \times (K_{KVLĐ}^i \times K_{NC} \times (f_{KV} + f_{LD} - 0,2)/10 + K_{NC} - 1)] \quad (1)$$

Trong đó:

- + C_A^i : Số ca máy của loại máy thi công thứ i.
- + G_{CMM}^i : Đơn giá ca máy của loại máy thi công thứ i trong giá ca máy mới ứng với mức lương tối thiểu vùng IV (830.000 đ/tháng, cột 8 của Phụ lục số 1 hoặc cột 9 của Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình tỉnh Quảng Ngãi).
- + M_{NL}^i : Định mức nhiên liệu, năng lượng của loại máy thi công thứ i trong giá ca máy mới.
- + M_{TL}^i : Hao phí tiền lương thợ điều khiển máy của loại máy thi công thứ i trong giá ca máy mới ứng với mức lương tối thiểu vùng IV (830.000 đ/tháng) và tổng phụ cấp khu vực với phụ cấp lưu động bằng 20% (cột 7 của Phụ lục số 1 hoặc cột 8 của Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình tỉnh Quảng Ngãi).
- + K_p^i : Hệ số chi phí nhiên liệu, dầu mỡ phụ của loại máy thi công thứ i.
- + G_2^i : Giá nhiên liệu, năng lượng tại thời điểm lập, điều chỉnh dự toán.
- + G_1^i : Giá nhiên liệu, năng lượng tại thời điểm xây dựng đơn giá ca máy mới.
- + f_{KV} : Mức phụ cấp khu vực (theo Thông tư số 11/2005/TTLT- BNV- BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005 của Liên Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính - Ủy ban Dân tộc)
- + f_{LD} : Mức phụ cấp lưu động (theo Thông tư số 05/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05/01/2005 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)
- + $K_{KVLĐ}^i$: Hệ số tính bù phụ cấp khu vực, lưu động của tiền lương thợ điều khiển máy của loại máy thi công thứ i trong giá ca máy mới ứng với mức lương tối thiểu vùng IV (830.000 đ/tháng) (cột 10 của Phụ lục số 1 hoặc cột 10 của Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình tỉnh Quảng Ngãi). Hệ số $K_{KVLĐ}^i$ tính theo công thức (2):

$$K_{KVLĐ}^i = \frac{n^i \times 8.300}{26 \times M_{TL}^i} \quad (2)$$

- + n^i : Số lượng công nhân của loại máy thi công thứ i
- + K_{NC} : Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công theo công thức (3):

$$K_{NC} = \frac{LTT_M}{LTT_{GCM}} \quad (3)$$

+ LTT_M : Mức lương tối thiểu vùng tại khu vực xây dựng công trình.

+ LTT_{GCM} : Mức lương tối thiểu vùng IV trong giá ca máy mới. $LTT_{GCM} = 830.000$ đ/tháng.

+ Nếu $LTT_M = 1.050.000$ đ/tháng thì $K_{NC} = 1,265$

+ Nếu $LTT_M = 830.000$ đ/tháng thì $K_{NC} = 1$

b. Điều chỉnh chi phí máy thi công theo giá ca máy công bố theo Quyết định 1023/QĐ-UBND ngày 23/6/2008 (sau đây gọi là giá ca máy cũ) và giá ca máy mới:

Theo cách tính điều chỉnh này, chi phí máy thi công điều chỉnh bằng tổng chi phí máy thi công theo các bộ đơn giá (*phần xây dựng, phần lắp đặt, phần khảo sát xây dựng, dịch vụ công ích đô thị*) đã công bố, phần chênh lệch giá ca máy mới và giá ca máy cũ và bù chênh lệch phần nhiên liệu, năng lượng, tiền lương thợ điều khiển máy.

Chi phí máy thi công tính theo công thức (4):

$$CPM = CPM^{DG} + \sum_{i=1}^n C_A^i \times [G_{CMM}^i - G_{CMC}^i + M_{NL}^i \times (G_2^i - G_1^i) \times K_p + M_{TL}^i \times [K_{KVLĐ}^i \times K_{NC} \times (f_{KV} + f_{LD} - 0,2)/10 + K_{NC} - 1]] \quad (4)$$

Trong đó:

+ CPM^{DG} : Chi phí máy thi công theo các bộ đơn giá đã công bố.

+ G_{CMC}^i : Đơn giá ca máy của loại máy thi công thứ i theo giá ca máy công bố theo Quyết định 1023/QĐ-UBND ngày 23/6/2008.

+ Các tham số khác theo điểm a.

2. Ví dụ tính toán:

Ví dụ: Dự toán chi phí xây dựng công trình A, có chi phí máy thi công theo các bộ đơn giá là: 119.721.651đ. Phần mềm dự toán đã phân tích định mức ca máy bao gồm:

TT	Mã hiệu	Tên máy thi công	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá ca máy cũ (đ)	Chi phí ca máy (đ)
1	C24.0143	Máy khoan đất đá cầm tay f <=42	ca	6,32	78.754	497.725
2	C24.0151	Máy khoan xoay đập tự hành f105	ca	37,24	1.338.650	49.851.326
3	C24.0167	Máy nén khí điêzen 660m3/h	ca	39,36	802.251	31.576.599
4	C24.0169	Máy ủi 75CV	ca	21,48	802.788	17.243.886
5	C24.0170	Máy ủi 108CV	ca	6,88	1.150.056	7.912.385
6	C24.0066	Máy đào 1,6m3	ca	4,70	2.689.304	12.639.729
		Tổng cộng				119.721.651

Tính điều chỉnh chi phí máy thi công của công trình xây dựng ở khu vực có mức lương tối thiểu thuộc vùng III (1.050.000 đ/tháng) và có tổng phụ cấp khu vực và lưu động bằng 0,2 (hoặc 0,5), tại thời điểm tháng 01/2011.

Xem bảng tính toán chi tiết cho các trường hợp kèm theo.

BẢNG TÍNH CHI PHÍ MÁY THI CÔNG (TRƯỜNG HỢP A, VỚI $f_{KV}+f_{LD}=0,5$)

$K_{NC} = 1.050.000/ 830.000 = 1,265$

TT	Mã hiệu	Tên máy thi công	Khối lượng (ca)	Đơn giá ca máy (đ)	Bù chi phí tiền lương			Bù chi phí nhiên liệu, điện năng				Chênh lệch nhiên liệu (đ)	Thành tiền ca máy (đ)
					Tiền lương ca máy (đ)	Hệ số K_{KVLD}	Chênh lệch (đ)	Loại	Định mức (L,KWh)	Đơn giá gốc (đ)	Đơn giá 07/2011(đ)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	$13=10x(12-11)xK_p$	$14=4x(5+13+8)$
1	C24.0143	Máy khoan đất đá cầm tay $f \leq 42$	6,32	141.008	99.300	3,215	38.430						1.134.048
2	C24.0151	Máy khoan xoay đập tự hành f105	37,24	1.583.601	214.689	2,974	81.123						61.994.325
3	C24.0167	Máy nén khí diesel 660m ³ /h	39,36	1.230.462	115.389	2,767	42.695	Diezen	38,88	13.409	16.636	131.739	55.296.701
4	C24.0169	Máy ủi 75CV	21,48	1.183.327	115.389	2,767	42.695	Diezen	38,25	13.409	16.636	129.604	29.118.851
5	C24.0170	Máy ủi 108CV	6,88	1.684.232	233.996	2,729	86.243	Diezen	46,20	13.409	16.636	156.542	13.257.874
6	C24.0066	Máy đào 1,6m ³	4,70	3.868.731	272.208	2,345	96.360	Diezen	113,22	13.409	16.636	383.629	20.438.982
		Cộng											181.240.782

Ghi chú: $(8) = (6) \cdot [(7) \cdot K_{NC} \cdot (f_{KV} + f_{LD} - 0,2) / 10 + K_{NC} - 1]$ với $f_{KV} + f_{LD} = 0,5$ (Xăng : $K_p=1,03$; Diesel: $K_p=1,05$; Điện : $K_p=1,07$)

BẢNG TÍNH CHI PHÍ MÁY THI CÔNG (TRƯỜNG HỢP A, VỚI $f_{KV}+f_{LD}=0,2$)

$K_{NC} = 1.050.000/ 830.000 = 1,265$

TT	Mã hiệu	Tên máy thi công	Khối lượng (ca)	Đơn giá ca máy (đ)	Bù chi phí tiền lương			Bù chi phí nhiên liệu, điện năng				Chênh lệch nhiên liệu (đ)	Thành tiền ca máy (đ)
					Tiền lương ca máy (đ)	Hệ số K_{KVLD}	Chênh lệch (đ)	Loại	Định mức (L,KWh)	Đơn giá gốc (đ)	Đơn giá 07/2011(đ)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	$13=10x(12-11)xK_p$	$14=4x(5+13+8)$
1	C24.0143	Máy khoan đất đá cầm tay $f \leq 42$	6,32	141.008	99.300	3,215	26.315						1.057.478
2	C24.0151	Máy khoan xoay đập tự hành f105	37,24	1.583.601	214.689	2,974	56.893						61.091.981
3	C24.0167	Máy nén khí diesel 660m ³ /h	39,36	1.230.462	115.389	2,767	30.578	Diezen	38,88	13.409	16.636	131.739	54.819.787
4	C24.0169	Máy ủi 75CV	21,48	1.183.327	115.389	2,767	30.578	Diezen	38,25	13.409	16.636	129.604	28.858.583
5	C24.0170	Máy ủi 108CV	6,88	1.684.232	233.996	2,729	62.009	Diezen	46,20	13.409	16.636	156.542	13.091.145
6	C24.0066	Máy đào 1,6m ³	4,70	3.868.731	272.208	2,345	72.135	Diezen	113,22	13.409	16.636	383.629	20.325.127
		Cộng											179.244.101

Ghi chú: $(8) = (6) \cdot [(7) \cdot K_{NC} \cdot (f_{KV} + f_{LD} - 0,2) / 10 + K_{NC} - 1]$ với $f_{KV} + f_{LD} = 0,2$ (Xăng : $K_p=1,03$; Diesel: $K_p=1,05$; Điện : $K_p=1,07$)

BẢNG TÍNH CHI PHÍ MÁY THI CÔNG (TRƯỜNG HỢP B, VỚI $f_{KV}+f_{LD}=0,5$)

$K_{NC} = 1.050.000 / 830.000 = 1,265$

TT	Mã hiệu	Tên máy thi công	Khối lượng (ca)	Đơn giá ca máy (đ)	Đơn giá ca máy cũ (đ)	Bù chi phí tiền lương			Bù chi phí nhiên liệu, điện năng				Ch.lệch nhiên liệu (đ)	Thành tiền bù chi phí ca máy (đ)
						Tiền lương ca máy (đ)	Hệ số $K_{KVLĐ}$	Chênh lệch (đ)	Loại	Định mức (L,KWh)	Đơn giá gốc (đ)	Đơn giá 07/2011(đ)		
1	2	3	4	5	5*	6	7	8	9	10	11	12	13=10x(12-11)xK _p	14=4x(5-5*+13+8)
1	C24.0143	Máy khoan đất đá cầm tay f <=42	6,32	141.008	78.754	99.300	3,215	38.430						636.323
2	C24.0151	Máy khoan xoay đập tự hành f105	37,24	1.583.601	1.338.650	214.689	2,974	81.123						12.142.999
3	C24.0167	Máy nén khí điêzen 660m3/h	39,36	1.230.462	802.251	115.389	2,767	42.695	Diezen	38,88	13.409	16.636	131.739	23.720.102
4	C24.0169	Máy ủi 75CV	21,48	1.183.327	802.788	115.389	2,767	42.695	Diezen	38,25	13.409	16.636	129.604	11.874.965
5	C24.0170	Máy ủi 108CV	6,88	1.684.232	1.150.056	233.996	2,729	86.243	Diezen	46,20	13.409	16.636	156.542	5.345.489
6	C24.0066	Máy đào 1,6m3	4,70	3.868.731	2.689.304	272.208	2,345	96.360	Diezen	113,22	13.409	16.636	383.629	7.799.254
													Bù chi phí máy thi công	61.519.131
Ghi chú: (8) = (6)*[(7)*K _{NC} *(f _{KV} +f _{LD} -0,2)/10+K _{NC} -1] với $f_{KV}+f_{LD}=0,5$										Chi phí máy thi công theo bộ đơn giá			119.721.651	
(Xăng : K _p =1,03; Diezel: K _p =1,05; Điện : K _p =1,07)										Tổng cộng chi phí máy thi công			181.240.782	

BẢNG TÍNH CHI PHÍ MÁY THI CÔNG (TRƯỜNG HỢP B, VỚI $f_{KV}+f_{LD}=0,2$)

$K_{NC} = 1.050.000 / 830.000 = 1,265$

TT	Mã hiệu	Tên máy thi công	Khối lượng (ca)	Đơn giá ca máy (đ)	Đơn giá ca máy cũ (đ)	Bù chi phí tiền lương			Bù chi phí nhiên liệu, điện năng				Ch.lệch nhiên liệu (đ)	Thành tiền bù chi phí ca máy (đ)
						Tiền lương ca máy (đ)	Hệ số $K_{KVLĐ}$	Chênh lệch (đ)	Loại	Định mức (L,KWh)	Đơn giá gốc (đ)	Đơn giá 07/2011(đ)		
1	2	3	4	5	5*	6	7	8	9	10	11	12	13=10x(12-11)xK _p	14=4x(5-5*+13+8)
1	C24.0143	Máy khoan đất đá cầm tay f <=42	6,32	141.008	78.754	99.300	3,215	26.315						559.753
2	C24.0151	Máy khoan xoay đập tự hành f105	37,24	1.583.601	1.338.650	214.689	2,974	56.893						11.240.655
3	C24.0167	Máy nén khí điêzen 660m3/h	39,36	1.230.462	802.251	115.389	2,767	30.578	Diezen	38,88	13.409	16.636	131.739	23.243.187
4	C24.0169	Máy ủi 75CV	21,48	1.183.327	802.788	115.389	2,767	30.578	Diezen	38,25	13.409	16.636	129.604	11.614.697
5	C24.0170	Máy ủi 108CV	6,88	1.684.232	1.150.056	233.996	2,729	62.009	Diezen	46,20	13.409	16.636	156.542	5.178.760
6	C24.0066	Máy đào 1,6m3	4,70	3.868.731	2.689.304	272.208	2,345	72.135	Diezen	113,22	13.409	16.636	383.629	7.685.398
													Cộng	
													Bù chi phí máy thi công	59.522.451
Ghi chú: (8) = (6)*[(7)*K _{NC} *(f _{KV} +f _{LD} -0,2)/10+K _{NC} -1] với $f_{KV}+f_{LD}=0,2$										Chi phí máy thi công theo bộ đơn giá			119.721.651	
(Xăng : K _p =1,03; Diezel: K _p =1,05; Điện : K _p =1,07)										Tổng cộng chi phí máy thi công			179.244.101	